TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 11 /2025/HNGĐ-ST
Ngày: 02/4/2025
"*Tranh chấp ly hôn*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Trung Toàn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Thảo và bà Trần Thị Kia.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Phạm Hồng Huy – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

Ngày 02 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 193/2024/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2024 về việc *"Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên toà số 30/2025/QĐ-DS ngày 14 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Xuân S, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ C, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ C, phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo hồ sơ vụ án nguyên đơn ông Trần Xuân S trình bày: Tôi và bà Nguyễn Thị T tự nguyện chung sống có con và đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện S, tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy chứng nhận kết hôn số 03 ngày 10/02/1998. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống, làm việc tại thị xã A, rất hạnh phúc và có 02 con chung. Đến khoảng năm 2016 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng không có tiếng nói chung nên thường xuyên cãi vã nhau sống với nhau không còn hạnh phúc, vì vậy tôi đã ly thân với bà T từ năm 2021 cho đến nay. Chúng tôi thật sự không còn tình cảm vợ chồng với nhau nên tôi yêu cầu Tòa án cho tôi được ly hôn với bà Nguyễn Thị T. Về con chung, tôi và bà T có 02 con chung là cháu Trần Xuân H, sinh ngày 10/12/1995 và Trần Thị Mỹ D, sinh ngày 24/10/1998, hiện tại các con đã trưởng thành, có gia đình riêng và tự lực được nên tôi không yêu cầu gì. Về tài sản chung, chúng tôi tự thoả thuận phân chia chứ tôi không yêu cầu Toà án giải quyết.

* Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày trong hồ sơ: Tôi và ông Trần Xuân S tự nguyện chung sống, có con chung và đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện

S, tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy chứng nhận kết hôn số 03 ngày 10/02/1998 như ông S trình bày là đúng sự thật. Trong quá trình chung sống vợ chồng cũng có nhiều mâu thuẫn với nhau do không có tiếng nói chung, sự việc tranh cãi lặp đi, lặp lại nhiều lần nên ông S chủ động ly thân và làm đơn xin ly hôn. Mặc dù tôi và ông S không còn tình cảm vợ chồng và chúng tôi đã ly thân nhau nhưng tôi không muốn ly hôn vì sợ các con sẽ ảnh hưởng đến cuộc sống sau này. Do vậy, tôi mong muốn ông S rút đơn trở về đoàn tụ, để các con có đầy đủ tình thương của cha mẹ, nếu như ông S không rút đơn mà cương quyết ly hôn thì Toà án căn cứ vào pháp luật để giải quyết theo yêu cầu của ông S chứ tôi không ý kiến gì thêm. Về con chung, chúng tôi có 02 con chung là cháu Trần Xuân H, sinh ngày 10/12/1995 và Trần Thị Mỹ D, sinh ngày 24/10/1998, hiện tại các con đã trưởng thành, có gia đình riêng và tự lực được nên tôi không yêu cầu gì. Về tài sản chung, không yêu cầu Toà án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn ông Trần Xuân S yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị T, hiện cư trú tại phường T, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Theo quy định tại Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân thị xã A thụ lý giải quyết án dân sự nói trên là đúng thẩm quyền.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Xuân S và bà Nguyễn Thị T tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo đúng quy định của pháp luật nên hôn nhân giữa ông S và bà T là hợp pháp. Trong quá trình chung sống giữa ông S và bà T có phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể sống chung được nên đã ly thân với nhau, giữa ông S và bà T không còn tình cảm vợ chồng. Lời khai của bà T là không muốn ly hôn vì sợ các con thiếu thốn tình cảm của cha, mẹ nhưng bà T không có ý kiến gì về việc được tiếp tục chung sống với ông S để cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc mà đề nghị Toà án giải quyết theo quy định. Hơn nữa, giữa bà T và ông S không còn sống chung với nhau từ năm 2021 đến nay và không còn tình cảm vợ chồng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà ông S trình bày vợ chồng có mâu thuẫn từ rất lâu và không còn tôn trọng lẫn nhau nên không thể quay về đoàn tụ, hạnh phúc với bà T được. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa ông S và bà T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện cho ông Trần Xuân S được ly hôn với bà Nguyễn Thị T là có căn cứ.

[3] Về con chung: Ông S, bà T có 02 con chung là cháu là cháu Trần Xuân H, sinh ngày 10/12/1995 và Trần Thị Mỹ D, sinh ngày 24/10/1998, hiện tại các cháu đã trưởng thành và tự lực được nên các đương sự không yêu cầu gì nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Ông S, bà T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Ông S phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn và được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp, ông S đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm. Bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 235, Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Xuân S.

1. Về hôn nhân: Ông Trần Xuân S được ly hôn với bà Nguyễn Thị T.

2. Về án phí: Ông Trần Xuân S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0013288 ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A, ông S đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3. Thời hạn kháng cáo: Trong thời hạn 15 *(Mười lăm)* ngày, kể từ ngày tuyên án (ngày 02/4/2025) các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn trên đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa được tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Gia Lai
- VKSND thị xã A;
- Chi cục THADS TX A;
- UBND xã Tịnh Hiệp, H. Sơn Tịnh, T. Quảng Ngãi (để ghi vào Sổ hộ tịch);- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Trung Toàn